MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-21

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
Ký ngày: 20/4/2026 17:07:57

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

SỐ 6 NGUYỄN TRÃI, NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**56.943.874.551**	**111.969.133.085**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**344.490.965**	**477.446.508**
1. Tiền	111		344.490.965	477.446.508
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**110.145.168.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			111.119.683.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(974.515.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**55.347.641.390**	**162.165.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.325.997.306	1.323.520.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.061.000	126.061.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		55.183.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.287.416.916)	(1.287.416.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.251.742.196**	**1.184.353.577**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.251.742.196	1.184.353.577
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.118.607.361**	**3.311.514.621**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**2.241.056.399**	**2.403.351.413**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.241.056.399	2.403.351.413
- Nguyên giá	222		27.148.467.716	27.970.188.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.907.411.317)	(25.566.836.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		677.697.312	677.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(677.697.312)	(677.697.312)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**877.550.962**	**908.163.208**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		877.550.962	908.163.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**60.062.481.912**	**115.280.647.706**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối năm**	**Đầu năm**
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.404.614.104**	**60.063.012.233**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.654.614.104**	**59.313.012.233**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		732.890.050	1.202.057.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.506.902	55.639.465
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		28.427.316	31.125.997
4. Phải trả người lao động	314		148.992.449	501.598.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		56.465.311	59.653.331
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		700.000.000	56.528.605.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		934.332.076	934.332.076
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**750.000.000**	**750.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		750.000.000	750.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**56.657.867.808**	**55.217.635.473**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**56.657.867.808**	**55.217.635.473**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.000.000.000	52.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.696.860.498)	(2.696.860.498)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.200.000.000	5.200.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.817.747)	(2.817.747)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.157.546.053	717.313.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		717.313.718	(7.356.383.017)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.440.232.335	8.073.696.735
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**60.062.481.912**	**115.280.647.706**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung

M.S.D.N: 0200412681 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
SỐ 6 NGUYỄN TRÃI, NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.101.435.712	3.244.031.930	2.101.435.712	3.244.031.930
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.101.435.712	3.244.031.930	2.101.435.712	3.244.031.930
4. Giá vốn hàng bán	11		1.159.670.615	2.296.859.760	1.159.670.615	2.296.859.760
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		941.765.097	947.172.170	941.765.097	947.172.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		585.655.529	723.776.485	585.655.529	723.776.485
7. Chi phí tài chính	22		(566.313.530)	268.070.454	(566.313.530)	268.070.454
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		202.115.851	268.070.454	202.115.851	268.070.454
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		118.820.767	126.592.543	118.820.767	126.592.543
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		708.112.324	683.280.040	708.112.324	683.280.040
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+(21-22)-(25 + 26)}	30		1.266.801.065	593.005.618	1.266.801.065	593.005.618
12. Thu nhập khác	31		173.431.270		173.431.270	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40		173.431.270	-	173.431.270	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.440.232.335	593.005.618	1.440.232.335	593.005.618
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50-51-52)	60		1.440.232.335	593.005.618	1.440.232.335	593.005.618
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		277	114	277	114
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	MẠC THỊ NHUNG

M.S.D.N: 0200412661 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI
SỐ 6 NGUYỄN TRÃI, NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.142.992.304	16.351.128.876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.576.789.452)	(15.832.066.987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(772.817.000)	(730.169.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(202.115.851)	(251.306.388)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111.284.545.672	731.713.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(110.602.821.013)	11.774.364.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**111.272.994.660**	**12.043.664.326**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		120.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.657.000.000)	(44.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		474.000.000	44.365.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(44.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			44.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		585.655.529	145.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(54.477.344.471)**	**(614.854.953)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.928.605.732)	(11.722.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(56.928.605.732)**	**(11.722.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(132.955.543)**	**(293.190.627)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**477.446.508**	**822.590.706**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**344.490.965**	**529.400.079**

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Hải Yến	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Hải Yến	M.S.D.N:0200411081 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TỔNG GIÁM ĐỐC Mạc Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Thái là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0200412681 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 16 ngày 16/12/2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là KKC.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 là: 52.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Tái chế phế liệu; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; cho thuê xe có động cơ; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá bán hàng; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng mày khác; Vận tải và đại lý vận tải hàng hóa thủy bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Đại lý tua du lịch; dịch vụ đặt chỗ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Hoạt động vui chơi, giải trí;

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh sắt thép các loại

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính Quý 1 được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 hàng năm theo quy định.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Thiết bị quản lý	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại An Hồng, An Dương, Hải Phòng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí trả trước khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất: Chi phí để có Quyền sử dụng 4.933,4 m^2 đất thuê có thời hạn theo hình thức trả tiền hàng năm tại An Hồng, An Dương, Hải Phòng.

Các khoản chi phí trả trước khác: bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh năm 2023 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	10.268.179	10.157.068
Tiền gửi ngân hàng	334.222.786	467.289.440
Cộng	**344.490.965**	**477.446.508**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	-	111.119.683.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(974.515.800)
Cộng	-	***110.145.168.000***

Toàn bộ số lượng cổ phiếu được ký quỹ bảo lãnh cho khoản vay Margin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.325.997.306**	**1.323.520.916**
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	0	0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Phương Lưu	789.002.100	789.002.100
Đối tượng khác	536.995.206	534.518.816
Cộng	**1.325.997.306**	**1.323.520.916**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***126.061.000***	***126.061.000***
Công ty TNHH NDA Việt Nam	-	-
Đối tượng khác	126.061.000	126.061.000
Cộng	***126.061.000***	***126.061.000***

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**55.183.000.000**	**55.183.000.000**	-	-
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	55.183.000.000	55.183.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
		-		-
-				
Cộng	**55.183.000.000**	**55.183.000.000**	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	GIÁ GỐC - VND	DỰ PHÒNG - VND	GIÁ GỐC - VND	DỰ PHÒNG - VND
Hàng hóa	0	-	0	-
Cộng	**0**	**-**	**0**	**-**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ - VND	Số đã thực nộp trong kỳ - VND	Số cuối kỳ VND
Phải thu	**1.184.353.577**	**81.519.200**	**206.218.000**	**1.251.742.196**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.184.353.577	-	53.431.270	1.237.784.847
Thuế thu nhập cá nhân	(2.252.276)	2.184.222	18.393.847	13.957.349
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-

Thuế và các khoản phải nộp:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ - VND	Số đã thực nộp trong kỳ - VND	Số cuối kỳ VND
Phải nộp	**149.834.407**	**1.978.094.219**	**1.859.385.809**	**28.427.316**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế GTGT phải nộp	28.873.721	220.975.545	221.421.950	28.427.316
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	**16.053.783.099**	**4.636.602.637**	**7.042.894.665**	**171.725.455**	**65.182.533**	**27.970.188.389**
Thanh lý, nhượng bán		821.720.673				821.720.673
Tại ngày cuối kỳ	**16.053.783.099**	**3.814.881.964**	**7.042.894.665**	**171.725.455**	**65.182.533**	**27.148.467.716**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	**13.672.140.142**	**4.636.602.637**	**7.042.894.665**	**150.016.999**	**65.182.533**	**25.566.836.976**
Khấu hao trong năm	155.381.013			6.914.001		162.295.014
Thanh lý, nhượng bán		821.720.673				821.720.673
Tại ngày cuối kỳ	**13.827.521.155**	**4.636.602.637**	**7.042.894.665**	**156.931.000**	**65.182.533**	**24.907.411.317**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**2.381.642.957**	**53.338.362**	**-**	**21.708.456**	**-**	**2.403.351.413**
Tại ngày cuối kỳ	**2.226.261.944**	**-**		**14.794.455**	**-**	**2.241.056.399**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VNĐ	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng - VNĐ
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	677.697.312		677.697.312
Số cuối năm	677.697.312		677.697.312
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	677.697.312		677.697.312
- Khấu hao trong năm	0		0
Số cuối năm	677.697.312		677.697.312
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0		0
- Tại ngày cuối năm	0		0

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Số cuối năm -VNĐ		Số đầu năm - VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**732.890.050**	**732.890.050**	**1.202.507.632**	**1.202.507.632**
Công ty CP SX-TM-DV Thiết bị công nghiệp Phương Nam	400.000.000	400.000.000	874.024.488	874.024.488
Cty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	189.275.228	189.275.228	189.275.228	189.275.228
Công ty Cổ Phần Sông Hồng	138.757.916	138.757.916	138.757.916	138.757.916
Các đối tượng khác	4.856.906	4.856.906	-	-

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**56.465.311**		**59.653.331**
Kinh phí công đoàn	54.445.311		57.633.331
Phải nộp khác	2.020.000		2.020.000
Dài hạn	**750.000.000**		**750.000.000**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	750.000.000		750.000.000
Cộng	**806.465.311**	**0**	**809.653.331**

Ghi chú:

Nhận ký quỹ theo hợp đồng thuê đất số 2024-11/HĐKB/TT-ĐP, theo đó:

- Tổng diện tích cho thuê: 14.000 m2
- Thời gian thuê: từ 4/9/2024 đến hết 31/10/2030 tại cơ sở Cầu Kiền
- Giá thuê: 250.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ trước	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**-**	**(7.356.383.017)**	**47.143.938.738**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	598.043.217	598.043.217
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ nay	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**-**	**717.313.718**	**55.217.635.473**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	465.716.535	465.716.535
Số cuối kỳ nay	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**(2.696.860.498)**	**(2.817.747)**	**-**	**1.183.030.253**	**55.683.352.008**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, vốn điều lệ của công ty là 52.000.000.000 đồng. 16

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm ngày 25/03/2026 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Tập đoàn T&D Group	44.553.369.000	85,68	44.553.369.000	85,68
Cổ đông khác	7.444.470.000	14,32	7.444.470.000	14,32
Cộng	**52.000.000.000**	**100**	**52.000.000.000**	**100**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	*5.200.000*	*5.200.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	184	184
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.199.816	5.199.816
- Cổ phiếu phổ thông	*5.199.816*	*5.199.816*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ trong năm	***2.101.435.712***	***3.244.031.930***
Doanh thu bán hàng hóa	1.164.085.200	2.304.207.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	937.350.512	939.824.570
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu thuần	***2.101.435.712***	***3.244.031.930***

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	**1.159.670.615**	**2.296.859.760**
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	1.159.670.615	2.296.859.760
Cộng	**1.159.670.615**	**2.296.859.760**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	149.329	145.047
Thu lãi cho vay vốn	585.506.200	723.631.438
Cộng	**585.655.529**	**723.776.485**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tài chính	**(566.313.530)**	**268.070.454**
Chi phí lãi vay	202.115.851	268.070.454
Chi phí tài chính khác	206.086.419	39.143.160
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(974.515.800)	-

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***708.112.324***	***683.280.040***
Chi phí nhân viên	538.303.011	451.558.566
Chi phí mua ngoài	62.032.606	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.776.707	107.776.707
Các khoản chi phí QLDN khác	-	142.177.051
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***118.820.767***	***126.592.543***
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.518.307	67.852.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.302.460	58.739.644
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	**826.933.091**	**809.872.583**

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**1.440.232.335**	**593.005.618**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	**1.440.232.335**	**593.005.618**
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.199.816	5.199.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**277**	**114**

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Hải Yến	Mạc Thị Nhung

M.S.D.N: 0200412681 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG